

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**  
**đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

Trang

---

<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	3-5
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	6-7
<b>Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	8-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12-33

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH**

Địa chỉ: 440 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam) theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 056676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/1999. Trong quá trình hoạt động, Công ty có thay đổi 17 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất ngày 08/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 52.920.000.000 VND, tương đương 5.292.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 440 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp May Minh Hà Thôn Dền, Xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh tại Hải Phòng - Xí nghiệp May Minh Hải Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
- Xí nghiệp May Minh Quân 37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Aeon Canary Bình Dương Số 1, đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao’ Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Gendai Aeon Mall Long Biên 27 Đường Cổ Linh, P Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT****Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Mạc Thuận	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quốc Hào	Thành viên HĐQT
Ông Tu Yen Hsien Jimmy	Thành viên HĐQT

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Ngộ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Lâm	Giám đốc thị trường
Ông Vũ Đình Nghĩa	Giám đốc sản xuất

**Ban Kiểm soát**

Bà Ngô Thị Thân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần May Bình Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH**

Địa chỉ: 440 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2020*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Võ Quốc Hào**



Số : 202/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh được lập ngày 21/02/2020 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGÔ QUANG TIẾN**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0448-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM  
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

---

**Đỗ Thị Duyên**

**Kiểm toán viên**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 3642-2016-126-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>144.556.087.903</b>	<b>147.407.362.685</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>41.738.963.489</b>	<b>22.810.042.773</b>
1. Tiền	111		41.738.963.489	9.497.471.250
2. Các khoản tương đương tiền	112			13.312.571.523
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.930.750.000</b>	<b>8.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	13.930.750.000	8.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.235.278.221</b>	<b>45.100.648.830</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.066.353.327	42.854.953.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	457.459.094	713.636.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.711.465.800	1.532.058.576
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>40.759.719.715</b>	<b>65.616.426.850</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.759.719.715	65.616.426.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.891.376.478</b>	<b>5.580.244.232</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	675.506.758	874.480.936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.215.869.720	4.705.763.296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.279.191.924</b>	<b>37.538.354.650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>915.138.800</b>	<b>957.332.285</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	915.138.800	957.332.285
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.068.352.639</b>	<b>24.851.006.163</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12.677.734.230	13.091.060.214
- Nguyên giá	222		87.359.364.622	84.572.423.213
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(74.681.630.392)	(71.481.362.999)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.390.618.409	11.759.945.949
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.386.451.931)	(6.017.124.391)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.595.700.485</b>	<b>11.030.016.202</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7.595.700.485	11.030.016.202
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>177.835.279.827</b>	<b>184.945.717.335</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87.733.927.753</b>	<b>100.994.830.205</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.320.427.753</b>	<b>100.641.830.205</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	26.923.189.594	33.961.484.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.350.354.396	1.550.198.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.367.689.100	2.756.083.227
4. Phải trả người lao động	314		36.331.912.567	41.029.235.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.619.100.078	2.592.401.541
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15.159.246.881	16.201.912.150
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.568.935.137	2.550.515.310
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>413.500.000</b>	<b>353.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	413.500.000	353.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>90.101.352.074</b>	<b>83.950.887.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>90.101.352.074</b>	<b>83.950.887.130</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.920.000.000	52.920.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.182.615.319	22.579.970.325
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.998.736.755	8.450.916.805
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>177.835.279.827</b>	<b>184.945.717.335</b>

Người lập biểu

*Trần Thị Đoàn*

Trần Thị Đoàn

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thu Nhung*

Nguyễn Thị Thu Nhung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

*Võ Quốc Hào*

Võ Quốc Hào



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	436.581.023.709	447.978.113.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			17.452.768
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>436.581.023.709</b>	<b>447.960.661.028</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	370.527.528.956	381.814.956.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.053.494.753	66.145.704.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.414.893.700	1.829.031.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	266.127.311	129.769.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			20.959.059
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7.552.420.008	9.080.445.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	39.836.109.259	37.550.998.503
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>19.813.731.875</b>	<b>21.213.521.985</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	445.557.564	343.312.725
12. Chi phí khác	32	VI.6	552.016	1.398.007.666
13. Lợi nhuận khác	40		445.005.548	(1.054.694.941)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>20.258.737.423</b>	<b>20.158.827.044</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.232.287.485	4.031.765.410
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>16.026.449.938</b>	<b>16.127.061.634</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19.5	2.726	3.113
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.19.5	2.726	3.113

Người lập biểu



Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2020



Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.258.737.423	20.158.827.044
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.954.497.635	3.691.693.892
+ Khấu hao tài sản cố định	02	4.545.991.297	4.683.606.363
+ Các khoản dự phòng	03	-	(139.317.667)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.823.298	(154.431.687)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.626.316.960)	(719.122.176)
+ Chi phí lãi vay	06	-	20.959.059
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.213.235.058	23.850.520.936
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.717.925.512	(2.825.521.799)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	24.856.707.135	(15.345.636.443)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.131.360.510)	7.395.456.551
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.633.289.895	(1.140.375.583)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(20.959.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.652.509.819)	(3.901.583.400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>34.637.287.271</b>	<b>8.011.901.203</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.763.337.773)	(2.259.086.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	442.727.273	249.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.930.750.000)	(8.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.300.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.183.589.687	415.937.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.767.770.813)</b>	<b>(9.894.057.792)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(5.221.479.078)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.938.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.938.000.000)</b>	<b>(5.221.479.078)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>18.931.516.458</b>	<b>(7.103.635.667)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>22.810.042.773</b>	<b>29.759.246.753</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.595.742)	154.431.687
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>41.738.963.489</b>	<b>22.810.042.773</b>



TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

*Trần Thị Đoan*

Trần Thị Đoan

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thu Nhung*

Nguyễn Thị Thu Nhung

Tổng Giám đốc

*Võ Quốc Hào*

Võ Quốc Hào

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam) theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 056676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/1999. Trong quá trình hoạt động, Công ty có thay đổi 17 lần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất ngày 08/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 52.920.000.000 VND, tương đương 5.292.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 440 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp May Minh Hà Thôn Dền, Xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh tại Hải Phòng - Xí nghiệp May Minh Hải Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
- Xí nghiệp May Minh Quân 37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Aeon Canary Bình Dương Số 1, đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao’ Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Gendai Aeon Mall Long Biên 27 Đường Cổ Linh, P Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công và xuất khẩu các sản phẩm dệt may.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may, xuất khẩu các sản phẩm dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may;
- Cho thuê kho bãi.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### ***b. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

##### ***c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:



a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tiền mặt tại quỹ		266.265.090	72.840.101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		41.472.698.399	9.424.631.149
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	13.312.571.523
<b>Cộng</b>		<b>41.738.963.489</b>	<b>22.810.042.773</b>
<b>2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Gia Định		13.930.750.000	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN TP Hồ Chí Minh		-	2.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>13.930.750.000</b>	<b>8.300.000.000</b>
<b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		<b>42.066.353.327</b>	<b>42.854.953.833</b>
Itochu Corporation		1.203.437.305	2.762.539.290
Kurabo International Co., LTD		1.007.716.403	3.716.764.359
KURARAY TRADING CO.,LTD		21.031.416.114	13.492.858.703
MITSUBISHI CORPORATION		3.604.050.027	3.001.349.863
NIPPON PAPER TRADING CO.,LTD		-	2.871.717.495
TAHSHIN APPAREL Co., LTD		766.044.349	35.147.766
VAULT SPORTSWEAR, INC		6.319.723.690	5.720.502.740
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		130.021.100	224.909.300
Công ty TNHH Thực phẩm Sài Gòn		-	74.579.802
SHINY PERFECT FASHION LTD		-	636.455.560
Công ty CP DVTM Tổng hợp Vincommerce		-	643.973
Tổng Cty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		874.748.600	828.234.000
Caitac Corp.		1.790.548.472	2.569.155.408
YAGI & CO.,LTD		758.897.373	858.961.869
Các đối tượng khác		4.579.749.894	6.061.133.705
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>42.066.353.327</b>	<b>42.854.953.833</b>
<b>4 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		Giá trị	Dự phòng
<b>a) Trả trước cho người bán</b>		<b>457.459.094</b>	<b>-</b>
Trung tâm Phát triển quỹ đất Tỉnh Hậu Giang		150.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Minh Khang		84.150.000	-
Công ty TNHH PROMAX TEXTILE Việt Nam		-	668.111.421
Các đối tượng khác		223.309.094	45.525.000
<b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>457.459.094</b>	<b>-</b>

## 5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu khác</b>	<b>1.096.847.942</b>	-	<b>1.330.779.027</b>	-
Ông Nguyễn Đức Ngọ	350.000.000	-	250.000.000	-
Cục thuế tỉnh Bình Dương	-	-	536.550.097	-
Phải thu khác	746.847.942	-	544.228.930	-
<b>b) Dư nợ phải trả khác</b>	<b>5.699.034</b>	-	-	-
<b>c) Tạm ứng</b>	<b>608.918.824</b>	-	<b>201.279.549</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>1.711.465.800</b>	-	<b>1.532.058.576</b>	-

## 6 . Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.977.988.168	-	11.616.547.974	-
Công cụ, dụng cụ	509.167.995	-	480.042.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.703.749.383	-	23.983.103.216	-
Thành phẩm	18.011.185.019	-	28.067.230.687	-
Hàng gửi đi bán	2.557.629.150	-	1.469.502.219	-
<b>Cộng</b>	<b>40.759.719.715</b>	-	<b>65.616.426.850</b>	-

## 7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	-	252.885.790
Chi phí thuê nhà xưởng	-	549.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	675.506.758	72.095.146
<b>Cộng</b>	<b>675.506.758</b>	<b>874.480.936</b>

## 8 . Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Ký quỹ, ký cược	915.138.800	957.332.285
<b>Cộng</b>	<b>915.138.800</b>	<b>957.332.285</b>

## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	38.506.082.173	42.048.040.091	2.576.442.695	1.441.858.254	84.572.423.213
Số tăng trong năm	-	2.640.610.500	-	1.122.727.273	3.763.337.773
- Mua trong năm	-	2.640.610.500	-	1.122.727.273	3.763.337.773
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	976.396.364	-	976.396.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	976.396.364	-	976.396.364
Số dư cuối năm	38.506.082.173	44.688.650.591	1.600.046.331	2.564.585.527	87.359.364.622
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	33.405.663.453	34.532.505.203	2.107.845.544	1.435.348.799	71.481.362.999
Số tăng trong năm	1.005.702.787	3.010.315.831	154.285.683	6.359.456	4.176.663.757
- Khấu hao trong năm	1.005.702.787	3.010.315.831	154.285.683	6.359.456	4.176.663.757
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	976.396.364	-	976.396.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	976.396.364	-	976.396.364
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.411.366.240	37.542.821.034	1.285.734.863	1.441.708.255	74.681.630.392
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.100.418.720	7.515.534.888	468.597.151	6.509.455	13.091.060.214
Tại ngày cuối năm	4.094.715.933	7.145.829.557	314.311.468	1.122.877.272	12.677.734.230

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

59.602.769.925 đồng

## 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.354.167.840	422.902.500	17.777.070.340
Số dư cuối năm	17.354.167.840	422.902.500	17.777.070.340
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.605.242.361	411.882.030	6.017.124.391
Số tăng trong năm	361.545.168	7.782.372	369.327.540
- Khấu hao trong năm	361.545.168	7.782.372	369.327.540
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.966.787.529	419.664.402	6.386.451.931
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.748.925.479	11.020.470	11.759.945.949
Tại ngày cuối năm	11.387.380.311	3.238.098	11.390.618.409



11 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An, giá trị khoản đầu tư 700.000.000 đồng tương ứng 0,63%. Theo Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính – Kế toán và Kiểm toán Phía Nam vốn góp cổ phần là 111.000.000.000 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 8.530.372.179 đồng.

12 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ	3.106.601.805	3.598.619.903
Chi phí sửa chữa	2.933.478.454	7.372.586.883
Chi phí khác	1.555.620.226	58.809.416
<b>Cộng</b>	<b>7.595.700.485</b>	<b>11.030.016.202</b>

13 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>26.923.189.594</b>	<b>26.923.189.594</b>	<b>33.961.484.007</b>	<b>33.961.484.007</b>
Công ty TNHH Chung Lương Việt Nam	691.727.861	691.727.861	514.644.520	514.644.520
Itochu Corporation	418.018.500	418.018.500	1.126.302.920	1.126.302.920
Kurabo International Co., LTD	602.529.751	602.529.751	37.077.328	37.077.328
KURARAY TRADING CO.,LTD	13.867.807.535	13.867.807.535	17.548.938.369	17.548.938.369
MITSUBISHI CORPORATION	2.490.704.571	2.490.704.571	1.504.205.746	1.504.205.746
NIPPON PAPER TRADING CO.,LTD	-	-	598.547.400	598.547.400
Công Ty TNHH Coats Phong Phú	383.104.803	383.104.803	228.748.083	228.748.083
YAGI & CO.,LTD	1.770.168.976	1.770.168.976	3.785.344.912	3.785.344.912
Công ty TNHH SX & TM Anh Quế	1.086.778.770	1.086.778.770	881.944.250	881.944.250
Công ty TNHH may xuất khẩu 3T VINA	2.600.000	2.600.000	641.334.429	641.334.429
Công ty Cổ phần may NAV Việt Nam	2.011.878.070	2.011.878.070	511.882.255	511.882.255
Các đối tượng khác	3.597.870.757	3.597.870.757	6.582.513.795	6.582.513.795
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.923.189.594</b>	<b>26.923.189.594</b>	<b>33.961.484.007</b>	<b>33.961.484.007</b>

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
FORWARD APPARELTRADING CORPORATION	113.849.084	113.849.084
Itochu Corporation	490.178.329	436.878.017
KURARAY TRADING CO.,LTD	65.578.748	87.714.467
MITSUBISHI CORPORATION	480.030.864	80.801.042
SHINY PERFECT FASHION LTD.	183.394.219	224.318.860
Người mua trả tiền trước khác	1.017.323.152	606.637.288
<b>Cộng</b>	<b>2.350.354.396</b>	<b>1.550.198.758</b>

**15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	594.433.269	4.102.758.279	4.450.483.712	-	246.707.836
Thuế TNDN	-	919.311.279	4.717.885.662	4.652.509.819	-	984.687.122
Thuế TNCN	-	182.223.639	854.544.506	900.474.003	-	136.294.142
Thuế XNK	-	-	-	-	-	-
Thuế đất	-	1.060.115.040	-	1.060.115.040	-	-
Thuế khác	-	-	3.817.911	3.817.911	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.756.083.227</b>	<b>9.679.006.358</b>	<b>11.067.400.485</b>	<b>-</b>	<b>1.367.689.100</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí phải trả khác	2.619.100.078	2.592.401.541
<b>Cộng</b>	<b>2.619.100.078</b>	<b>2.592.401.541</b>

**17 . Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>7.938.000.000</b>	<b>8.800.807.498</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.938.000.000	8.800.807.498
<b>b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>7.221.246.881</b>	<b>7.401.104.652</b>
Kinh phí công đoàn	1.001.854.874	841.334.923
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	120.608.728	855.876.094
Phải trả phụ cấp thâm niên, bảo hiểm hưu trí	2.908.627.783	2.908.627.783
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.190.155.496	2.795.265.852
<b>Cộng</b>	<b>15.159.246.881</b>	<b>16.201.912.150</b>

**18 . Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược	413.500.000	353.000.000
<b>Cộng</b>	<b>413.500.000</b>	<b>353.000.000</b>

## 19 . Vốn chủ sở hữu

## 19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	37.800.000.000	20.967.264.161	-	18.607.267.499	<b>77.374.531.660</b>
Tăng vốn trong năm trước	15.120.000.000	-	-	-	15.120.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.127.061.634	16.127.061.634
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	(15.120.000.000)	(15.120.000.000)
Trích lập quỹ	-	1.612.706.164	-	(3.225.412.328)	(1.612.706.164)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.938.000.000)	(7.938.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>52.920.000.000</b>	<b>22.579.970.325</b>	-	<b>8.450.916.805</b>	<b>83.950.887.130</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.026.449.938	16.026.449.938
Chia cổ tức	-	-	-	(7.938.000.000)	(7.938.000.000)
Trích lập quỹ	-	1.602.644.994	-	(3.205.289.988)	(1.602.644.994)
Giảm khác	-	-	-	(335.340.000)	(335.340.000)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>52.920.000.000</b>	<b>24.182.615.319</b>	-	<b>12.998.736.755</b>	<b>90.101.352.074</b>

## 19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	13.230.000.000	13.230.000.000
Công ty TNHH Domex	5.292.000.000	5.292.000.000
Bà Phạm Thị Hoa	2.646.000.000	2.646.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hải	2.646.000.000	2.646.000.000
Ông Tu I Chao	2.646.000.000	2.646.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	26.460.000.000	26.460.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.920.000.000</b>	<b>52.920.000.000</b>

## 19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.920.000.000	37.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	15.120.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.938.000.000	23.058.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH**

Địa chỉ: Số 440 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

<b>19.4. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.292.000	5.292.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.292.000	5.292.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.292.000	5.292.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

<b>19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.026.449.938	16.127.061.634
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.602.644.994)	(1.612.706.164)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(1.602.644.994)	(1.612.706.164)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.423.804.944	14.514.355.470
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.292.000	4.662.345
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.726	3.113
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.726	3.113

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Đơn vị tính: Đồng		
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	409.740.204.892	410.946.786.512
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nội địa	20.821.486.724	31.967.527.533
Doanh thu khác	6.019.332.093	5.063.799.751
<b>Cộng</b>	<b>436.581.023.709</b>	<b>447.978.113.796</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	370.527.528.956	381.954.274.504
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(139.317.667)
<b>Cộng</b>	<b>370.527.528.956</b>	<b>381.814.956.837</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.183.589.687	470.031.267
Chiết khấu thanh toán		7.863.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.304.013	1.351.136.936
<b>Cộng</b>	<b>1.414.893.700</b>	<b>1.829.031.303</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá	266.127.311	108.810.143
Lãi tiền vay	-	20.959.059
<b>Cộng</b>	<b>266.127.311</b>	<b>129.769.202</b>
<b>5 . Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản	442.727.273	256.818.182
Thu nhập khác	2.830.291	86.494.543
<b>Cộng</b>	<b>445.557.564</b>	<b>343.312.725</b>
<b>6 . Chi phí khác</b>		
Thù lao HĐQT	-	1.350.289.092
Tiền phạt vi phạm hành chính	552.016	
Chi phí khác	-	47.718.574
<b>Cộng</b>	<b>552.016</b>	<b>1.398.007.666</b>
<b>7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng</b>		
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>39.836.109.259</b>	<b>37.550.998.503</b>
Chi phí nhân viên quản lý	27.739.857.422	24.354.099.548
Chi phí đồ dùng văn phòng	759.783.821	288.865.354
Khấu hao tài sản cố định	366.211.442	323.014.351
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	933.534.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.726.271.102	3.792.156.678
Các khoản chi phí QLDN khác	6.239.985.472	7.859.327.848
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>7.552.420.008</b>	<b>9.080.445.804</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.457.420.373	2.210.632.441
Chi phí nguyên vật liệu	96.214.361	201.995.765
Chi phí dụng cụ đồ dùng	10.726.666	5.363.333
Thuế, phí, lệ phí	239.681.941	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.731.376.667	6.506.255.449
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.000.000	156.198.816
<b>8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	160.901.235.534	171.382.089.695
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.693.827.092	190.881.002.614
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	-	3.347.664.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.176.663.757	4.469.552.803
Thuế và các khoản lệ phí	-	933.534.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.545.354.785	56.780.487.874
Chi phí khác	34.622.704.305	29.846.963.578
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(139.317.667)
<b>Cộng</b>	<b>416.939.785.473</b>	<b>457.501.977.661</b>

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	20.258.737.423	20.158.827.044
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	902.700.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	902.700.000	-
+ Tiền nộp phạt	-	-
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	902.700.000	-
+ Chi phí không được trừ khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	21.161.437.423	20.158.827.044
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.232.287.485	4.031.765.410

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 3 . Thông tin về các bên liên quan

## 3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Đức Ngo

Mối quan hệ

Thành viên BGD

## 3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quanGiá trị giao dịch (đồng)

## 1. Ông Nguyễn Đức Ngo

250.000.000

Thu tiền cho vay

250.000.000

## 3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2019:

<u>TT</u>	<u>Bộ phận</u>	<u>Thu nhập</u>
1	Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	1.258.000.000
2	Ban Tổng giám đốc	1.710.538.062
	<b>Cộng</b>	<b>2.968.538.062</b>

## 4. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	41.738.963.489	-	22.810.042.773	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.692.957.927	-	44.387.012.409	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.516.782.616</b>	<b>-</b>	<b>67.197.055.182</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	42.495.936.475	50.163.396.157
Chi phí phải trả	2.619.100.078	2.592.401.541
Các khoản vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.701.536.553</b>	<b>52.755.797.698</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ (31/12/2019)</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	26.923.189.594	-	26.923.189.594
Chi phí phải trả	2.619.100.078	-	2.619.100.078
Phải trả khác	15.159.246.881	413.500.000	15.572.746.881
<b>Số đầu kỳ (01/01/2019)</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	33.961.484.007	-	33.961.484.007
Chi phí phải trả	2.592.401.541	-	2.592.401.541
Phải trả khác	16.201.912.150	353.000.000	16.554.912.150

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định Giá Việt Nam.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**



Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần May Bình Minh được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 21/02/2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

*Trần Thị Đoan*

*Nguyễn Thị Thu Nhung*



*Võ Quốc Hào*

Trần Thị Đoan

Nguyễn Thị Thu Nhung

Võ Quốc Hào

*[Handwritten mark]*

